

② 听一听，涂一涂。

ฟังคุณครูพูดแล้วระบายสี



1.  hāo  háo  hǎo  hào
2.  bāng  báng  bǎng  bàng
3.  shuāi  shuái  shuǎi  shuài
4.  cōng  cóng  cǒng  còng
5.  mīng  míng  mǐng  mìng